

Lời Chào.

VOL. 01

NETCHAI ORIGINAL TEXT

Sơ Cấp · Bài 1

01 Từ Vựng

01 你 (pron.)

nǐ

bạn; anh; chị (đại từ nhân xưng ngôi thứ 2)

02 好 (adj.)

hǎo

tốt; khỏe

03 您 (pron.)

nín

dạng kính ngữ của "bạn / anh / chị"

04 先生 (n.)

xiānsheng

ông; ngài (kính ngữ dành cho nam giới)

05 早上 (n.)

zǎoshang

buổi sáng

06 吗 (part.)

ma

trợ từ nghi vấn dùng để hỏi câu hỏi có/không

07 很 (adv.)

hěn

rất

08 我 (pron.)

wǒ

tôi; mình

09 也 (adv.)

yě

cũng; cũng vậy

10 工作 (v./n.)

gōngzuò

công việc; làm việc

11 忙 (adj.)

máng

bận; bận rộn

12 不 (adv.)

bù

không

13 太 (adv.)

tài

quá; cực kỳ

14 呢 (part.)

ne

trợ từ nghi vấn đặt cuối câu để hỏi ngược lại

15 爸爸 (n.)

bàba

bố; cha

16 妈妈 (n.)

māma

mẹ

17 身体 (n.)

shēntǐ

cơ thể; sức khỏe

18 他们 (pron.)

tāmen

họ; bọn họ

19 都 (adv.)

dōu

tất cả; cả; đều

20 谢谢 (v.)

xièxie

cảm ơn

02 Danh Từ Riêng

01 何总

hé zǒng

Viết tắt của "He Youpeng, Tổng Giám Đốc"

Tổng Hà

02 田中

tián zhōng

họ (tên người)

03 李兰

lǐ lán

tên người

04 张军

zhāng jūn

tên người

05 王力

wáng lì

tên người

03 Câu Mâu

01

nǐ hǎo

你好！

Xin chào. / Chào bạn.

02

nín hǎo

您好！

Xin chào. (dùng khi nói chuyện với người lớn tuổi hoặc cấp trên)

03

nǐ zǎo

你早！

Chào buổi sáng.

04

nín zǎo

您早！

Chào buổi sáng. (dùng khi nói chuyện với người lớn tuổi hoặc cấp trên)

05

nǐ hǎo ma
你好吗？

Bạn có khỏe không?

06

hěnhǎo
很好。

Tôi khỏe. / Rất tốt.

07

wǒ yě hěnhǎo
我也很好。

Tôi cũng khỏe.

08

nǐ gōngzuò máng ma
你工作忙吗？

Bạn có bận công việc không?

09

bú tài máng nǐ ne
不太忙，你呢？

Không bận lắm. Còn bạn thì sao?

10

nǐ bà ba mā mashēn tǐ hǎoma
你爸爸妈妈身体好吗？

Bố mẹ bạn có khỏe không?

11

tā mendōuhěnhǎo
他们都很好。

Hai người đều rất khỏe.

12

xiè xiè
谢谢！

Cảm ơn!

04 Hội Thoại

SCENE 1

hé zǒng
何总

nǐ hǎo tiánzhōng
你好，田中！

tiánzhōng

田中

hé zǒng nín hǎo

何总，您好！

SCENE 2

lǐ lán

李兰

tiánzhōngxiānsheng nín zǎo

田中先生，您早！

tiánzhōng

田中

nǐ zǎo lǐ lán

你早，李兰！

SCENE 3

zhāng jūn

张军

nǐ hǎo ma

你好吗？

wáng lì

王力

hěnhǎo nǐ hǎoma

很好。你好吗？

zhāng jūn

张军

wǒ yě hěnhǎo

我也很好。

wáng lì

王力

nǐ gōngzuò mángma

你工作忙吗？

zhāng jūn

张军

bú tài máng nǐ ne

不太忙，你呢？

wáng lì

王力

wǒ yě bú tài máng

我也不太忙。

zhāng jūn

张军

lǐ lán nǐ hǎo
李兰，你好！

lǐ lán

李兰

nǐ hǎo
你好！

zhāng jūn

张军

nǐ bà ba mā mǎ shēn tǐ hǎo ma
你爸爸妈妈身体好吗？

lǐ lán

李兰

tā men dōu hěn hǎo nǐ bà ba mā mǎ shēn tǐ hǎo ma
他们都很好。你爸爸妈妈身体好吗？

zhāng jūn

张军

tā men yě dōu hěn hǎo xiè xiè
他们也都很好。谢谢！

05 Ngữ Pháp

POINT 01

你好！ ⇒ 您好！

Có nghĩa là "xin chào" và có thể dùng vào bất kỳ thời điểm nào trong ngày. Bạn có thể thay "你" bằng các chủ ngữ khác để chào những người khác nhau.

** Dùng "您好" khi nói chuyện với người lớn tuổi hoặc cấp trên để thể hiện sự tôn trọng.*

POINT 02

你早！ ⇒ 您早！

Có nghĩa là "chào buổi sáng" và chỉ dùng vào buổi sáng. Bạn có thể thay "你" bằng các chủ ngữ khác.

** Dùng "您早" khi nói chuyện với người lớn tuổi hoặc cấp trên.*

POINT 03

Câu hỏi với "吗" (1) ⇒ 你好吗？

Thêm "吗" vào cuối câu trần thuật sẽ biến câu đó thành câu hỏi có/không. "你好吗？" có nghĩa là "Bạn có khỏe không?" và chờ câu trả lời khẳng định hoặc phủ định. Câu trả lời thông thường là cụm từ cô ́ định như "我很好." Câu hỏi này thường được dùng giữa những người quen biết nhau.

nǐ shēn tǐ hǎo ma
① 你身体好吗？

tā men hǎo ma
② 他们好吗？

POINT 04

Câu hỏi với "呢" ⇒ 你呢？

Câu hỏi dùng "呢" đôi khi được gọi là câu hỏi rút gọn. Trong một ngữ cảnh nhất định, "呢" được thêm vào sau danh từ hoặc cụm danh từ.

"你呢？" có nghĩa là "Còn bạn thì sao?" hoặc "Bạn thì thế nào?"

wǒ shēn tǐ hěn hǎo nǐ ne
① 我身体很好，你呢？

wǒ hěn máng nǐ ne
② 我很忙，你呢？

06 Dịch Nghĩa

Cảnh 1.

何总 Xin chào, Tanaka!

田中 Tổng Hà, xin chào!

Cảnh 2.

李兰 Ông Tanaka, chào buổi sáng!

田中 Chào buổi sáng, Li Lan!

Cảnh 3.

张军 Bạn có khỏe không?

王力 Tôi khỏe. Còn bạn thì sao?

张军 Tôi cũng khỏe.

王力 Bạn có bận công việc không?

张军 Không bận lắm. Còn bạn thì sao?

王力 Tôi cũng không bận lắm.

Cảnh 4.

张军 Li Lan, xin chào!

李兰 Xin chào!

张军 Bố mẹ bạn có khỏe không?

李兰 Hai người đều rất khỏe. Còn bố mẹ bạn thì có khỏe không?

张军 Hai người cũng đều rất khỏe. Cảm ơn!